

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **122** /NQ-CP

Hà Nội, ngày **01** tháng **10** năm **2018**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... S.
	Ngày: ... 2 / 10 / 18.

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đồng Tháp

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp (Tờ trình số 02/TTr-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2018), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 35/TTr-BTNMT ngày 11 tháng 5 năm 2018, Công văn số 4893/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 11 tháng 9 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Đồng Tháp với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	273.380	80,95	263.418	7.178	270.596	79,97
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	225.221	66,69	219.490	-	219.490	64,86
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	225.221	66,69	219.490	-	219.490	64,86

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.088	1,51	-	-	5.072	1,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	27.520	8,15	-	-	28.595	8,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.006	0,30	1.392		1.392	0,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	7.219	2,14	6.934	-	6.934	2,05
1.6	Đất rừng sản xuất	3.196	0,95	3.913	-	3.913	1,16
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.102	1,21	5.082	-	5.082	1,50
2	Đất phi nông nghiệp	64.315	19,05	74.967	-7.178	67.789	19,44
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	3.079	0,91	385	-	385	0,11
2.2	Đất an ninh	859	0,25	913	-	913	0,27
2.3	Đất khu công nghiệp	249	0,07	1.266	-	1.266	0,37
2.4	Đất khu chế xuất			-	-	-	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	360	0,11	-	1.290	1.290	0,38
2.6	Đất thương mại, dịch vụ			-	599	599	0,18
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	590	0,17	-	854	854	0,25
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			-	-	-	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	19.935	5,90	23.374	-	23.374	6,91
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	145	0,04	273	-	273	0,08
-	Đất cơ sở y tế	86	0,03	129	-	129	0,04
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	563	0,17	994	-	994	0,29
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	88	0,03	375	-	375	0,11
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	355	0,11	495	-	495	0,15
2.11	Đất danh lam thắng cảnh			-	-	-	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	78	0,02	163	-	163	0,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	14.917	4,42	-	13.474	13.474	3,98
2.14	Đất ở tại đô thị	1.924	0,57	2.277	-	2.277	0,67
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	264	0,08	-	325	325	0,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2	0,00	-	31	31	0,01
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	176	0,05	-	191	191	0,06
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	192	0,06	-	259	259	0,08
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	0,00
4	Đất khu công nghệ cao*			-	250	250	0,07
5	Đất khu kinh tế*			31.936	-	31.936	9,44
6	Đất đô thị*	13.769	4,08	17.451	-	17.451	4,99
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				258.239	258.239	
2	Khu lâm nghiệp				4.926	4.926	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				7.313	7.313	
4	Khu phát triển công nghiệp				2.556	2.556	
5	Khu đô thị				2.277	2.277	
6	Khu thương mại - dịch vụ				599	599	
7	Khu dân cư nông thôn				13.3474	13.3474	

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	10.965	3.103	7.862	1.382	889	2.202	1.274	2.115
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	2.661	678	1.983	204	143	472	176	988
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	2.661	678	1.983	204	143	472	176	988

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.903	508	1.395	386	185	407	162	255
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.218	1.210	4.008	619	485	1.209	824	871
1.4	Đất rừng phòng hộ	36	36	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	2	-	2	2	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.145	671	474	171	76	114	112	1
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	3.114	1.634	1.480	923	70	118	116	253
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1.279	661	618	138	55	100	96	229
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	742	-	742	742	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	594	537	57	27	5	5	5	15
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối			-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	168	145	23	3	3	6	8	3
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	6	-	6	6	-	-	-	-
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	317	283	34	7	7	7	7	6
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	6	6	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp xác lập ngày 05 tháng 02 năm 2018).

3. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 ^(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	278.003	276.692	274.886	273.456	272.026	270.596
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	222.051	220.931	220.254	217.887	215.519	219.490
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	222.051	220.931	220.254	219.793	219.526	219.490
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.792	5.689	5.551	5.391	5.231	5.072
1.3	Đất trồng cây lâu năm	32.802	32.025	31.200	30.538	29.683	28.595
1.4	Đất rừng phòng hộ	53	1.261	1.261	1.261	1.261	1.392
1.5	Đất rừng đặc dụng	7.313	7.313	7.313	7.313	7.313	6.934
1.6	Đất rừng sản xuất	3.681	3.315	3.432	3.510	3.587	3.913
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	6.191	6.040	5.756	5.532	5.307	5.082
2	Đất phi nông nghiệp	60.382	61.693	63.499	64.929	66.359	67.789
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	840	802	704	598	491	385
2.2	Đất an ninh	877	878	894	900	907	913
2.3	Đất khu công nghiệp	246	256	654	858	1.062	1.266
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	346	560	612	838	1.064	1.290
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	178	316	430	486	542	599
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	525	605	630	704	779	854

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 ^(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.8	Đất phát triển hạ tầng	21.887	22.072	22.496	22.789	23.081	23.374
	Trong đó:				-	-	
-	Đất cơ sở văn hóa	94	110	163	200	236	273
-	Đất cơ sở y tế	95	98	111	117	123	129
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	614	645	772	846	920	994
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	92	108	170	238	307	375
2.9	Đất có di tích danh thắng	383	397	419	444	470	495
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	77	90	104	123	143	163
2.11	Đất ở tại nông thôn	12.769	12.905	13.047	13.190	13.332	13.474
2.12	Đất ở tại đô thị	1.766	1.873	1.988	2.085	2.181	2.277
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	218	232	258	280	302	325
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	16	26	29	30	30	31
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	175	176	179	183	187	191
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	195	201	228	238	249	259
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao	-	50	100	100	100	250
5	Đất khu kinh tế	-	6.387	12.774	12.774	12.774	31.936
6	Đất đô thị	13.949	13.949	13.949	13.949	13.949	17.451

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện;

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp có trách nhiệm:

1. Điều chỉnh Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu các loại đất đã được Chính phủ phê

duyet tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

4. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả; chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng; rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; thực hiện thanh tra, kiểm tra các hoạt động khai thác cát sỏi lòng sông, ven biển, kịp thời xử lý các hành vi vi phạm pháp luật; triển khai các giải pháp đồng bộ chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng cường bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ, rừng ngập mặn ven biển, ven đê nhằm giữ đất, khắc phục, ngăn ngừa tình trạng xói mòn, sạt lở; rà soát, chủ động di dời các khu vực dân cư có nguy cơ sạt lở đến khu vực an toàn.

Đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

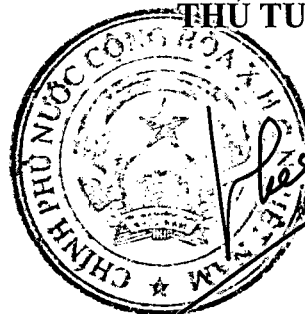
Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp, Thủ trưởng các bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- UBND tỉnh Đồng Tháp;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3). 64

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Xuân Phúc

1